

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 43

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12078222/68257716/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”) được lập ngày 30 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên


Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.267.562.739.460	2.074.198.466.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	215.046.196.654	257.530.771.882
111	1. Tiền		32.367.090.671	43.756.255.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		182.679.105.983	213.774.516.339
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		281.773.168.548	252.974.895.602
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	281.773.168.548	252.974.895.602
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		993.096.785.410	830.184.258.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	734.093.595.582	600.315.128.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	208.219.814.769	188.161.045.334
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	50.783.375.059	41.708.085.211
140	IV. Hàng tồn kho		694.483.562.518	653.361.652.001
141	1. Hàng tồn kho	8	694.483.562.518	653.361.652.001
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83.163.026.330	80.146.887.605
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.181.812.114	8.449.094.584
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	76.981.214.216	71.693.167.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	4.625.750
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.755.162.031.408	1.758.010.810.665
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.724.348.811	10.678.085.859
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.724.348.811	10.678.085.859
220	II. Tài sản cố định		1.603.091.475.733	1.590.560.961.947
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.231.574.900.412	1.264.557.925.000
222	Nguyên giá		1.615.383.940.813	1.602.186.194.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(383.809.040.401)	(337.628.269.497)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	371.516.575.321	326.003.036.947
225	Nguyên giá		436.904.050.570	378.157.807.237
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.387.475.249)	(52.154.770.290)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.914.748.253	32.753.197.777
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	15.914.748.253	32.753.197.777
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	5.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		121.431.458.611	119.018.565.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	121.431.458.611	119.018.565.082
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.022.724.770.868	3.832.209.276.702

SẮC
RẮC
ERH
1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.808.578.244.780	2.642.804.060.773
310	I. Nợ ngắn hạn		2.116.863.924.721	1.988.173.573.307
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	247.897.759.368	264.390.163.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	22.122.674.502	14.437.429.082
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	730.110.660	3.709.299.124
314	4. Phải trả người lao động	15	4.919.340.885	4.598.646.035
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.534.070.235	11.981.534.490
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		50.000.002	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	66.038.658.687	57.523.247.136
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.764.571.310.382	1.631.533.253.820
330	II. Nợ dài hạn		691.714.320.059	654.630.487.466
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13.1	190.491.056.183	153.297.710.221
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	501.223.263.876	501.332.777.245
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.214.146.526.088	1.189.405.215.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.214.146.526.088	1.189.405.215.929
411	1. Vốn cổ phần		999.199.000.000	999.199.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.199.000.000	999.199.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.500.000.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182.447.526.088	157.706.215.929
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		157.706.215.929	95.244.745.884
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		24.741.310.159	62.461.470.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.022.724.770.868	3.832.209.276.702





Thịnh Thị Tuyết
 Người lập

Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	2.032.307.691.380	1.534.156.082.280
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.679.262.468)	(908.099.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	2.030.628.428.912	1.533.247.983.280
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(1.875.653.803.199)	(1.363.678.006.322)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		154.974.625.713	169.569.976.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	8.506.433.052	13.501.454.522
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	21	(98.877.837.931) (84.210.023.912)	(98.710.930.399) (91.847.480.440)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	(5.588.919.320)
25	9. Chi phí bán hàng	22	(25.052.997.878)	(24.677.529.343)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(15.583.475.307)	(15.765.686.442)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.966.747.649	38.328.365.976
31	12. Thu nhập khác		1.176.168.843	960.247.454
32	13. Chi phí khác		(157.599.217)	(721.006.781)
40	14. Lợi nhuận khác		1.018.569.626	239.240.673
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.985.317.275	38.567.606.649
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(244.007.116)	(177.244.152)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.741.310.159	38.390.362.497
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		24.741.310.159	38.390.362.497
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	248	384
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	248	384


Thịnh Thị Tuyết
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		24.985.317.275	38.567.606.649
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ		60.694.925.163	58.988.436.958
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.688.816.536	293.928.165
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.717.631.512)	(4.087.475.478)
06	Chi phí lãi vay	21	84.210.023.912	91.847.480.440
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.861.451.374	185.609.976.734
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(135.902.882.206)	26.307.121.451
10	Tăng hàng tồn kho		(43.153.139.661)	(97.755.380.340)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		57.675.403.632	(98.129.079.690)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.360.393.691)	(4.076.545.090)
14	Tiền lãi vay đã trả		(84.987.671.895)	(91.336.641.313)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.101.978.833)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(38.867.232.447)	(80.482.527.081)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(33.753.940.512)	(7.952.364.309)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.933.333.331	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(81.849.726.587)	(83.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53.051.453.641	20.502.649.398
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	183.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.173.214.899	10.350.782.861
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(54.445.665.228)	122.101.067.950

T HỮU Y O A I 50

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.682.210.067.523	1.426.303.510.245
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.597.740.714.337)	(1.306.000.474.497)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(33.653.382.952)	(30.204.253.196)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		50.815.970.234	90.098.782.552
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(42.496.927.441)	131.717.323.421
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		257.530.771.882	83.257.498.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.352.213	232.561
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	215.046.196.654	214.975.054.747

Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 344 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

MIZO CHINA / 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

B1
ÔN
NH
ST
LỆ
7F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của Công ty và công ty con bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	1.245.010.005	854.326.868
Tiền gửi ngân hàng	31.122.080.666	42.901.928.675
Các khoản tương đương tiền (*)	182.679.105.983	213.774.516.339
TỔNG CỘNG	215.046.196.654	257.530.771.882

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 - 3,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,1 - 3,7%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 102,6 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	281.773.168.548	281.773.168.548	252.974.895.602	252.974.895.602
TỔNG CỘNG	281.773.168.548	281.773.168.548	252.974.895.602	252.974.895.602
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% - 5,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,75% - 7,6%/năm).

(**) Đây là khoản trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương, số lượng 50.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND, kỳ hạn 8 năm, đáo hạn vào ngày 18 tháng 11 năm 2029 với lãi suất 6,15%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, toàn bộ khoản tiền gửi và trái phiếu có kỳ hạn với tổng số tiền là 282,8 tỷ VND đang được cầm cố cho và để đảm bảo cho nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng như trình bày trong Thuyết minh số 17 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 252,9 tỷ VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ T&T Nghi Sơn	55.544.378.506	11.512.383.603
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Gia Lộc	50.362.378.894	38.921.062.029
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	48.141.575.333	40.345.795.577
Công ty TNHH Bao bì Packo Việt Nam	27.997.396.356	9.986.482.408
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư P.P.G	27.801.451.901	5.466.872.877
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lam Sơn	26.851.685.392	21.994.815.611
Công ty Cổ phần Tái chế Giấy Quảng Bình	23.843.639.332	-
Công ty TNHH Dương Quách Nghi Sơn	23.426.080.384	23.426.080.384
Phải thu khách hàng khác	450.125.009.484	448.661.635.913
TỔNG CỘNG	734.093.595.582	600.315.128.402

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số khoản phải thu đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	55.877.417.603	102.045.252.695
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	40.100.000.000	39.600.000.000
Tangier General Trading Co., Limited	23.194.440.512	-
Công ty Cổ phần Giấy Hợp Thành	15.598.299.025	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hồng Quang	14.788.982.833	-
Powerchina Trade Solution Group Limited	11.077.483.108	11.077.483.108
Các khoản trả trước cho người bán khác	47.583.191.688	35.438.309.531
TỔNG CỘNG	208.219.814.769	188.161.045.334

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược	30.212.452.300	19.346.972.250
Tạm ứng cho nhân viên	9.634.252.820	12.484.946.766
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	6.915.603.356	5.521.412.580
Phải thu lãi tiền gửi	3.436.568.093	3.892.151.480
Phải thu khác	574.498.490	462.602.135
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	10.000.000	-
TỔNG CỘNG	50.783.375.059	41.708.085.211
Dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	9.724.348.811	8.283.085.859
Ký quỹ, ký cược	-	2.395.000.000
TỔNG CỘNG	9.724.348.811	10.678.085.859

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	312.409.017.749	-	344.009.579.515	-
Công cụ dụng cụ	54.711.876.511	-	52.394.209.051	-
Thành phẩm	205.963.810.296	-	199.120.147.221	-
Hàng hóa	121.398.857.962	-	57.837.716.214	-
TỔNG CỘNG	694.483.562.518	-	653.361.652.001	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	613.508.506.431	952.473.778.624	30.225.318.582	2.126.348.786	3.852.242.074	1.602.186.194.497
- Mua trong kỳ	-	4.614.227.400	687.523.400	74.700.000	-	5.376.450.800
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.002.200.000	-	-	-	2.002.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.819.095.516	-	-	-	-	7.819.095.516
- Bán và thuê tài chính lại tài sản	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	621.327.601.947	957.090.206.024	30.912.841.982	2.201.048.786	3.852.242.074	1.615.383.940.813
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.135.567.157	14.291.850.106	925.145.430	587.481.887	737.820.064	19.677.864.644
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	61.500.886.399	253.509.753.259	19.310.584.296	1.225.358.763	2.081.686.780	337.628.269.497
- Khấu hao trong kỳ	8.077.652.099	34.036.873.611	1.769.055.171	201.346.421	162.510.270	44.247.437.572
- Bán và thuê tài chính lại tài sản	-	(66.666.668)	-	-	-	(66.666.668)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	69.578.538.498	289.479.960.202	21.079.639.467	1.426.705.184	2.244.197.050	383.809.040.401
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	552.007.620.032	698.964.025.365	10.914.734.286	900.990.023	1.770.555.294	1.264.557.925.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	551.749.063.449	667.610.245.822	9.833.202.515	774.343.602	1.608.045.024	1.231.574.900.412

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty và công ty con được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	378.157.807.237
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Tăng trong kỳ	60.746.243.333

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>436.904.050.570</u>
------------------------------	------------------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.154.770.290
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Khấu hao trong kỳ	15.232.704.959

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>65.387.475.249</u>
------------------------------	-----------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>326.003.036.947</u>
-------------------------------	------------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>371.516.575.321</u>
------------------------------	------------------------

Theo hợp đồng thuê tài chính với các bên cho thuê, Công ty và công ty con có thể mua lại máy móc thiết bị khi hết thời gian thuê. Các tài sản thuê tài chính này được sử dụng để đảm bảo cho các nghĩa vụ liên quan của hợp đồng thuê.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Hệ thống DAF2 thiết bị tuyển nổi khí hòa tan	11.500.000.000	-
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	1.834.704.200	-
Hệ thống máy móc RCP	-	25.811.500.000
Xây dựng cơ bản khác	2.580.044.053	6.941.697.777
TỔNG CỘNG	<u>15.914.748.253</u>	<u>32.753.197.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.731.905.534	4.715.746.873
Chi phí mua bảo hiểm	1.726.197.685	3.119.585.592
Chi phí trả trước khác	723.708.895	613.762.119
TỔNG CỘNG	6.181.812.114	8.449.094.584
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	99.279.995.824	100.494.778.456
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.875.939.768	13.015.456.704
Chi phí trả trước khác	7.275.523.019	5.508.329.922
TỔNG CỘNG	121.431.458.611	119.018.565.082

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1. Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị</i>	
	<i>(đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	46.301.563.911	36.982.212.399
Công ty Cổ phần OPL Logistics	10.141.709.469	10.384.455.680
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận chuyển Quốc tế Đại An	8.815.518.755	6.550.229.964
Cellmark Netherlands B.V	8.436.613.023	6.127.835.870
Công ty TNHH Kemira (Việt Nam)	7.980.108.000	9.241.528.050
Young Paper Co., Ltd	4.971.002.457	7.391.425.871
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	-	29.917.306.640
Phải trả người bán khác	161.251.243.753	157.795.169.146
TỔNG CỘNG	247.897.759.368	264.390.163.620
Dài hạn		
Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd	87.499.944.010	83.848.531.122
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	29.102.057.880	-
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	23.065.793.603	22.103.247.433
Công ty Cổ phần Tân Duy Ngọc	12.662.732.640	9.629.142.480
Công ty Cổ phần Anh Phan	9.349.865.963	17.547.726.351
Công ty Cổ phần năng lượng Trí Việt	9.321.015.827	11.305.878.155
Phải trả người bán khác	19.489.646.260	8.863.184.680
TỔNG CỘNG	190.491.056.183	153.297.710.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

13.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Hangzhou Wan Ke Paper Co., Ltd	4.503.830.358	1.710.008.027
Công ty TNHH Thương mại và Sản Xuất Lam Sơn	4.230.000.000	-
Fujian Wensong Printing Co.,Ltd	3.917.073.321	-
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co., Ltd	2.660.900.000	8.823.345.500
Guangzhou Kika Paper Industry Co.,Ltd	2.221.783.446	-
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd	2.054.986.114	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.534.101.263	3.904.075.555
TỔNG CỘNG	<u>22.122.674.502</u>	<u>14.437.429.082</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.228.536.754	12.232.239.171	(15.460.775.925)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.510.316	244.007.116	-	635.517.432
Thuế thu nhập cá nhân	76.401.494	382.519.237	(375.861.583)	83.059.148
Các loại thuế khác	12.850.560	144.950.337	(146.266.817)	11.534.080
TỔNG CỘNG	<u>3.709.299.124</u>	<u>13.003.715.861</u>	<u>(15.982.904.325)</u>	<u>730.110.660</u>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số khấu trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	71.693.167.271	48.175.699.301	(42.887.652.356)	76.981.214.216
Thuế thu nhập cá nhân	4.625.750	6.628.079	(11.253.829)	-
TỔNG CỘNG	<u>71.697.793.021</u>	<u>48.182.327.380</u>	<u>(42.898.906.185)</u>	<u>76.981.214.216</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay phải trả	6.968.565.727	7.746.213.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.565.504.508	4.235.320.780
TỔNG CỘNG	<u>10.534.070.235</u>	<u>11.981.534.490</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả LC UPAS (*)	64.538.184.852	57.216.110.303
Phải trả khác	1.500.473.835	307.136.833
TỔNG CỘNG	<u>66.038.658.687</u>	<u>57.523.247.136</u>

(*) Đây là khoản phải trả thư tín dụng với các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 60 - 150 ngày với lãi suất từ 7 - 7,8% được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi; quyền sử dụng đất; căn hộ của một số cá nhân; một số tài sản máy móc, thiết bị của Công ty tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong năm		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	1.460.715.767.809	1.460.715.767.809	1.687.458.153.967	(1.557.387.294.061)	1.590.786.627.715	1.590.786.627.715
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	97.270.416.689	97.270.416.689	24.096.500.008	(38.740.999.996)	82.625.916.701	82.625.916.701
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (Thuyết minh số 17.3)	7.844.110.868	7.844.110.868	3.922.005.434	(3.921.905.434)	7.844.210.868	7.844.210.868
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.4)	65.702.958.454	65.702.958.454	51.264.979.596	(33.653.382.952)	83.314.555.098	83.314.555.098
TỔNG CỘNG	1.631.533.253.820	1.631.533.253.820	1.766.741.639.005	(1.633.703.582.443)	1.764.571.310.382	1.764.571.310.382
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	385.963.791.603	385.963.791.603	-	(27.035.101.298)	358.928.690.305	358.928.690.305
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 17.3)	31.278.700.863	31.278.700.863	-	(3.922.005.434)	27.356.695.429	27.356.695.429
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 17.4)	84.090.284.779	84.090.284.779	101.451.851.000	(70.604.257.637)	114.937.878.142	114.937.878.142
TỔNG CỘNG	501.332.777.245	501.332.777.245	101.451.851.000	(101.561.364.369)	501.223.263.876	501.223.263.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	618.130.943.180	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,0 - 7,8	Các khoản phải thu; một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con và các bất động sản thuộc sở hữu của các thành viên HĐQT.
	5.604.060.000	220.000	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 8 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,2	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con và các bất động sản thuộc sở hữu cá nhân của các thành viên trong HĐQT.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	179.946.883.111	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	5,8 - 7,31	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	151.818.265.812	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 11 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	5,3 – 5,7	Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Tuấn Minh - Chủ tịch HĐQT, và một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và Công ty con.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đồng Đa	149.905.063.568	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 11 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	6,9	Tài sản cố định và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Thanh Hóa	80.000.000.000	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	6,5	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con và một số bất động sản thuộc sở hữu của ông Trần Ngọc Quý.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	79.926.954.564	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,29	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con và một số bất động sản thuộc sở hữu của ông Trần Ngọc Quý.
	17.168.337.118	673.982	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	6,87 – 7,31	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)</i>	<i>Số nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương – Chi nhánh Thanh Hóa	62.471.548.611	-	Gốc vay được trả từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,0	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - chi nhánh Thanh Hóa	59.961.518.998	-	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 2 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	7,2 – 7,7	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	52.012.900.586	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	5,5 - 6,5	Quyền sử dụng đất và nhà ở; Sổ tiết kiệm của Bà Hoàng Thị Thu Giang và ông Nguyễn Tuấn Minh; Căn hộ của một số cá nhân và khoản phải thu; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngô Quyền	44.147.144.651	-	Gốc vay được trả từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,3 – 9,3	Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty, một số hàng hóa và một số khoản phải thu của Công ty con.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sầm Sơn	39.807.029.472	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 1 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	7,5	Một số hợp đồng tiền gửi, trái phiếu có kỳ hạn của Công ty con và các bất động sản thuộc sở hữu cá nhân của Ông Nguyễn Tuấn Minh và Bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	20.000.000.000	-	Gốc vay được trả vào tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	5,9	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)</i>	<i>Số nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội	19.986.429.804	-	Gốc vay được trả từ tháng 7 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	7,5	Quyền sử dụng đất, tài sản của ông Nguyễn Tuấn Minh, Bà Hoàng Thị Thu Giang, ông Tống Văn Tiến Dũng và Bà Đoàn Thị Hương và các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	9.899.548.240	-	Gốc vay được trả vào tháng 12 năm 2024; lãi được trả hàng tháng.	6,5	Một số hàng hóa và một số khoản phải thu của Công ty.
TỔNG CỘNG	1.590.786.627.715	893.982			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Vay ngân hàng dài hạn

<i>Đối tượng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Anh	321.167.376.043	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029; lãi vay trả hàng tháng.	9,3	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy bao bì thuộc quyền sở hữu của Công ty con.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Kạn	112.511.314.262	Gốc được trả theo lịch trả nợ với lần trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2029; lãi vay trả hàng tháng.	9,3	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy bao bì thuộc quyền sở hữu của Công ty con.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	7.075.000.000	Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10,4	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Long Biên	800.916.701	Gốc vay trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	12,9	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty.
TỔNG CỘNG	441.554.607.006			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>82.625.916.701</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>358.928.690.305</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 Vay dài hạn đối tượng khác

<i>Đối tượng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	34.860.906.335	Gốc vay lãi được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	4,2	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty, quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang và 6,6 triệu cổ phần của ông Nguyễn Tuấn Minh tại Công ty Cổ phần Miza.
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	339.999.962	Gốc vay lãi được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027; lãi được trả hàng tháng.	12,19	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty.

TỔNG CỘNG **35.200.906.297**

<i>Trong đó:</i>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	7.844.210.868
<i>Vay dài hạn</i>	27.356.695.429

17.4 Nợ thuê tài chính

Công ty và công ty con thuê máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính này được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	97.278.047.588	13.963.492.490	83.314.555.098	76.877.150.984	11.174.192.530	65.702.958.454
Nợ thuê tài chính dài hạn						
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	128.159.255.939	13.221.377.797	114.937.878.142	90.513.851.632	6.423.566.853	84.090.284.779
TỔNG CỘNG	<u>225.437.303.527</u>	<u>27.184.870.287</u>	<u>198.252.433.240</u>	<u>167.391.002.616</u>	<u>17.597.759.383</u>	<u>149.793.243.233</u>

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	38.390.362.497	38.390.362.497
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>999.199.000.000</u>	<u>32.500.000.000</u>	<u>133.635.108.381</u>	<u>1.165.334.108.381</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	24.741.310.159	24.741.310.159
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>999.199.000.000</u>	<u>32.500.000.000</u>	<u>182.447.526.088</u>	<u>1.214.146.526.088</u>

18.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ (*)		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trả bằng tiền	-	-

(*) Theo Nghị quyết số 280601/2024/NQ-ĐHĐCĐ-NZ, ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội Đồng Cổ Đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả là 6% để tăng vốn điều lệ và Công ty chưa hoàn thành phương án này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Số lượng)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	99.919.900	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu).

18.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	999.199.000.000	999.199.000.000
Số cuối kỳ	999.199.000.000	999.199.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	1.534.156.082.280	2.032.307.691.380
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	821.635.467.823	937.676.838.700
Doanh thu bán hàng hóa	712.520.614.457	1.094.630.852.680
Các khoản giảm trừ doanh thu	(908.099.000)	(1.679.262.468)
Hàng bán bị trả lại	(897.268.100)	(1.679.262.468)
Giảm giá hàng bán	(10.830.900)	-
Doanh thu thuần về bán hàng	1.533.247.983.280	2.030.628.428.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
Lãi tiền gửi	5.717.631.512	4.391.959.109
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.788.801.540	3.825.059.724
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	5.284.435.689
TỔNG CỘNG	<u>8.506.433.052</u>	<u>13.501.454.522</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
Giá vốn thành phẩm	802.383.815.858	685.923.761.403
Giá vốn hàng hóa	1.073.269.987.341	677.754.244.919
TỔNG CỘNG	<u>1.875.653.803.199</u>	<u>1.363.678.006.322</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
Lãi tiền vay	84.210.023.912	91.847.480.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.915.517.666	3.424.807.265
Chi phí khác	4.752.296.353	3.438.642.694
TỔNG CỘNG	<u>98.877.837.931</u>	<u>98.710.930.399</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>(chưa được soát xét)</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.716.671.967	21.823.954.552
- Chi phí nhân công	2.570.080.286	2.041.816.182
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.512.073	491.393.442
- Chi phí bằng tiền khác	282.733.552	320.365.167
	25.052.997.878	24.677.529.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	7.227.233.435	7.816.080.746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.303.259.651	1.107.786.965
- Chi phí thuế, lệ phí	227.420.000	130.347.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.858.327.425	4.125.770.739
- Chi phí đồ dùng văn phòng	648.690.600	764.446.489
- Chi phí bằng tiền khác	2.318.544.196	1.821.253.783
	15.583.475.307	15.765.686.442

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>(chưa được soát xét)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.405.568.389	631.746.664.526
Chi phí nhân công	32.710.175.623	33.060.923.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	60.694.925.163	58.988.436.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.816.134.254	60.660.587.488
Chi phí khác bằng tiền	3.237.148.689	2.694.695.920
	849.863.952.118	787.151.308.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	244.007.116	177.244.152
TỔNG CỘNG	244.007.116	177.244.152

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.985.317.275	38.567.606.649
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	118.871.226	11.128.176
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho công ty con (10%)	2.439.096.115	3.851.196.577
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí thuế TNDN được miễn	(2.439.602.828)	(3.899.707.789)
Điều chỉnh khác	125.642.603	214.627.188
Chi phí thuế TNDN	244.007.116	177.244.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con và các bên liên quan khác của Công ty và công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Blueline	Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)
Công ty TNHH Depak	Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 6 năm 2023)

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	Tạm ứng	-	110.932.790
		Hoàn ứng	-	124.435.200
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	900.000.000	13.991.270.008
		Hoàn ứng	900.000.000	13.991.270.008
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 9 năm 2023	Tạm ứng	10.000.000	-
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	Chi tạm ứng	11.000.000.000	-
		Hoàn ứng	11.186.710.340	-
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	Chi tạm ứng	610.663.290	-
		Thu tiền tạm ứng	1.214.863.290	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thương thảo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và công ty con không phải trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 9 năm 2023	Tạm ứng	10.000.000	-
TỔNG CỘNG			10.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	447.349.320	286.271.373
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	306.552.410	260.726.035
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	15.000.000	15.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	15.000.000	15.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	241.051.380	175.347.738
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	375.088.650	272.388.164
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 9 năm 2023	246.648.200	-
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	229.873.747	151.637.628
TỔNG CỘNG		1.876.563.707	1.176.370.938

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	334.095.941	75.039.481

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.741.310.159	38.390.362.497
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.741.310.159	38.390.362.497
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.919.900	99.919.900
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	99.919.900	99.919.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248	384
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	248	384

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	480.000.000	480.000.000
Từ 1 đến 5 năm	1.920.000.000	1.920.000.000
Trên 5 năm	982.894.737	1.222.368.421
TỔNG CỘNG	<u>3.382.894.737</u>	<u>3.622.368.421</u>

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	29.920,25	124.401,31
- Euro (EUR)	89,85	95,93

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty và công ty con cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty và công ty con.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra là các sản phẩm về giấy. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
<i>Doanh thu thuần</i>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.803.960.484.210	226.667.944.702	2.030.628.428.912
Tổng doanh thu thuần	1.803.960.484.210	226.667.944.702	2.030.628.428.912
<i>Kết quả</i>			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	124.214.212.020	30.760.413.693	154.974.625.713
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(129.989.308.438)
Lợi nhuận thuần trước thuế			24.985.317.275
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(244.007.116)
Lợi nhuận thuần sau thuế			24.741.310.159
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>			
Chi phí hình thành tài sản cố định			94.500.183.854
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ			60.694.925.163
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tổng tài sản			
Tài sản bộ phận	726.943.156.108	7.150.439.474	734.093.595.582
Tài sản không phân bổ (**)			3.288.631.175.286
Tổng nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	4.947.056.576	17.175.617.926	22.122.674.502
Nợ phải trả không phân bổ (***)			2.786.455.570.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (chưa được soát xét)			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.288.668.136.880	244.579.846.400	1.533.247.983.280
Tổng doanh thu thuần	1.288.668.136.880	244.579.846.400	1.533.247.983.280
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	137.320.643.368	32.249.333.590	169.569.976.958
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(131.002.370.309)
Lợi nhuận thuần trước thuế			38.567.606.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(177.244.152)
Lợi nhuận thuần sau thuế			38.390.362.497
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			7.952.364.309
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ			58.988.436.958
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			
Tài sản bộ phận	580.300.085.397	20.015.043.005	600.315.128.402
Tài sản không phân bổ (**)			3.231.894.148.300
Tổng nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	22.899.636	14.414.529.446	14.437.429.082
Nợ phải trả không phân bổ (***)			2.628.366.631.691

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty và công ty con ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Thịnh Thị Tuyết
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2024

